

THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 604/QĐ-TTg

Hà Nội, ngày 02 tháng 4 năm 2026

QUYẾT ĐỊNH

**Phê duyệt điều chỉnh, bổ sung Chiến lược phát triển khoa học,
công nghệ và đổi mới sáng tạo đến năm 2030**

THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 18 tháng 02 năm 2025;

Căn cứ Luật Khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo ngày 27 tháng 6 năm 2025;

Căn cứ Nghị quyết số 57-NQ/TW ngày 22 tháng 12 năm 2024 của Bộ Chính trị về đột phá phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số quốc gia;

Căn cứ Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội 10 năm 2021 - 2030;

Theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt điều chỉnh, bổ sung Chiến lược phát triển khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo đến năm 2030 (sau đây viết tắt là Chiến lược) với các nội dung sau:

I. QUAN ĐIỂM PHÁT TRIỂN KHOA HỌC, CÔNG NGHỆ VÀ ĐỔI MỚI SÁNG TẠO

1. Khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo là quốc sách hàng đầu, là động lực chủ yếu để xác lập mô hình tăng trưởng mới, nâng cao năng suất, chất lượng, hiệu quả, giá trị gia tăng và sức cạnh tranh của nền kinh tế; thúc đẩy công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước; đồng thời củng cố quốc phòng, an ninh và năng lực tự chủ chiến lược quốc gia.

2. Phát triển khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo phải gắn chặt với phát triển kinh tế - xã hội và hiện đại hóa quản trị quốc gia; lấy doanh nghiệp làm trung tâm của hệ thống đổi mới sáng tạo; lấy thị trường, hiệu quả thương mại hóa và tác động phát triển làm thước đo chủ yếu. Nhà nước giữ vai trò kiến tạo thể chế, định hướng và dẫn dắt; tập trung đầu tư trọng điểm, đặt hàng các nhiệm vụ chiến lược và chuyển mạnh từ quản lý theo đề tài sang quản trị theo chương trình, sản phẩm và kết quả.

3. Đẩy mạnh tự chủ công nghệ. Tập trung ưu tiên nguồn lực cho phát triển công nghệ chiến lược, công nghệ cao được ưu tiên đầu tư phát triển, công nghệ số, công nghệ lõi; sản phẩm công nghệ chiến lược, sản phẩm công nghệ cao được khuyến khích phát triển. Nghiên cứu và phát triển công nghệ phải gắn với phát triển ngành công nghiệp, đáp ứng nhu cầu của doanh nghiệp tham gia chuỗi giá trị trong nước, khu vực và toàn cầu.

4. Nhân lực khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo là yếu tố quyết định. Phát triển đội ngũ nhà khoa học, kỹ sư, chuyên gia và doanh nhân công nghệ trình độ cao; hình thành lực lượng tổng công trình sư và chuyên gia công nghệ chiến lược; xây dựng môi trường nghiên cứu, sáng tạo minh bạch, cạnh tranh, chấp nhận rủi ro có kiểm soát và trọng dụng nhân tài.

5. Phát triển hạ tầng khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo hiện đại, đồng bộ, mở và dùng chung hiệu quả; coi dữ liệu, nền tảng số và năng lực tính toán là nguồn lực chiến lược mới. Chủ động hội nhập quốc tế có chọn lọc, kết hợp sức mạnh nội sinh với tri thức và công nghệ toàn cầu, bảo đảm chủ quyền công nghệ, an ninh công nghệ và lợi ích quốc gia.

II. MỤC TIÊU PHÁT TRIỂN KHOA HỌC, CÔNG NGHỆ VÀ ĐỔI MỚI SÁNG TẠO

1. Mục tiêu tổng quát

Khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo trở thành động lực chủ yếu của tăng trưởng kinh tế, quyết định nâng cao năng suất, chất lượng tăng trưởng và sức cạnh tranh quốc gia; đóng góp trực tiếp vào phát triển nhanh, bền vững, bảo đảm quốc phòng, an ninh, bảo vệ môi trường và nâng cao chất lượng cuộc sống của Nhân dân. Phát triển tiềm lực, trình độ khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo của Việt Nam đạt mức tiên tiến trong một số lĩnh vực quan trọng; hình thành năng lực làm chủ và phát triển một số công nghệ lõi, công nghệ chiến lược, tạo nền tảng cho tự chủ công nghệ quốc gia. Xây dựng hệ thống đổi mới sáng tạo quốc gia hiện đại, hội nhập quốc tế; phát triển mạnh hệ sinh thái khởi nghiệp sáng tạo và đội ngũ doanh nghiệp công nghệ Việt Nam có năng lực cạnh tranh khu vực, từng bước vươn ra thị trường toàn cầu.

2. Mục tiêu cụ thể đến năm 2030

- Đóng góp của năng suất nhân tố tổng hợp (TFP) vào tăng trưởng kinh tế đạt trên 55%.

- Tỷ trọng xuất khẩu sản phẩm công nghệ cao trên tổng giá trị hàng hóa xuất khẩu đạt tối thiểu 50%.

- Chỉ số đổi mới sáng tạo toàn cầu (GII) không ngừng được cải thiện, thuộc nhóm 40 quốc gia hàng đầu thế giới.

- Tổng đầu tư xã hội cho nghiên cứu và phát triển (R&D) đạt tối thiểu 2% GDP, trong đó nguồn ngoài ngân sách nhà nước chiếm trên 60%. Bố trí ít nhất 2% tổng chi ngân sách nhà nước hằng năm cho phát triển khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo và tăng dần theo yêu cầu phát triển.

- Nhân lực nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ (quy đổi toàn thời gian) đạt 12 người trên một vạn dân.

- Có tối thiểu 50 tổ chức khoa học và công nghệ được xếp hạng khu vực và thế giới.

- Số lượng công bố khoa học quốc tế tăng bình quân 10%/năm.

- Số lượng đơn đăng ký sáng chế, văn bằng bảo hộ sáng chế tăng bình quân 16 - 18%/năm; tỷ lệ khai thác thương mại đạt 8 - 10%.

- Hạ tầng chất lượng quốc gia (NQG) thuộc nhóm 50 quốc gia hàng đầu thế giới.

- Việt Nam thuộc nhóm 3 nước dẫn đầu khu vực Đông Nam Á về nghiên cứu, phát triển trí tuệ nhân tạo.

- Trình độ, năng lực công nghệ, đổi mới sáng tạo của doanh nghiệp đạt mức trung bình của thế giới.

- Tỷ lệ doanh nghiệp có hoạt động đổi mới sáng tạo đạt trên 40% trong tổng số doanh nghiệp.

- Tỷ lệ kết quả nghiên cứu từ viện, trường được thương mại hóa đạt tối thiểu 30%.

- Hình thành tối thiểu 5 - 10 doanh nghiệp công nghệ quy mô khu vực trong các lĩnh vực công nghệ chiến lược.

- Làm chủ và sản xuất trong nước một số sản phẩm công nghệ chiến lược có tác động lớn đến kinh tế và an ninh quốc gia.

III. NHIỆM VỤ TRỌNG TÂM PHÁT TRIỂN KHOA HỌC, CÔNG NGHỆ VÀ ĐỔI MỚI SÁNG TẠO

1. Triển khai các chương trình, nhiệm vụ phát triển công nghệ chiến lược và sản phẩm công nghệ chiến lược

a) Tổ chức triển khai các chương trình, nhiệm vụ quốc gia phát triển công nghệ chiến lược và sản phẩm công nghệ chiến lược theo danh mục được phê duyệt; lựa chọn một số sản phẩm ưu tiên để tập trung nguồn lực nghiên cứu, thiết kế, tích hợp, chế tạo, thử nghiệm và ứng dụng, qua đó hình thành năng lực làm chủ công nghệ lõi và từng bước mở rộng sang các nhóm công nghệ chiến lược khác.

b) Ưu tiên phát triển công nghệ số và các nền tảng số cốt lõi, sản phẩm và dịch vụ công nghệ số trọng điểm “Make in Viet Nam” gắn với phát triển các ngành công nghiệp chiến lược có giá trị gia tăng và xuất khẩu cao.

c) Hình thành các dự án quốc gia gắn với các bài toán lớn của ngành, vùng, địa phương; thúc đẩy doanh nghiệp, viện, trường cùng tham gia triển khai để hình thành các ngành công nghiệp chiến lược, công nghiệp công nghệ số.

d) Phát triển hệ thống thử nghiệm, kiểm định, chứng nhận, tiêu chuẩn, đo lường, chất lượng, an toàn và an ninh, ưu tiên cho các sản phẩm công nghệ chiến lược; xây dựng các tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật và phương pháp đánh giá phù hợp với thông lệ quốc tế.

2. Phát triển các lĩnh vực khoa học và công nghệ làm nền tảng cho đổi mới sáng tạo

a) Đẩy mạnh nghiên cứu cơ bản và nghiên cứu ứng dụng trong lĩnh vực khoa học xã hội và nhân văn nhằm cung cấp cơ sở khoa học và thực tiễn cho việc hoạch định, hoàn thiện và tổ chức thực hiện đường lối của Đảng, chính sách và pháp luật của Nhà nước.

b) Đẩy mạnh nghiên cứu cơ bản theo hướng kết hợp giữa tìm kiếm tri thức mới với đào tạo nhân lực trình độ cao, phát hiện nhân tài; chú trọng nghiên cứu cơ bản trong các ngành Việt Nam có thế mạnh như toán học, vật lý, hóa học, sinh học, khoa học dữ liệu và các liên ngành mới làm nền tảng cho việc tiếp thu, làm chủ và phát triển công nghệ lõi, công nghệ chiến lược và công nghệ số.

c) Phát triển các trung tâm nghiên cứu, phòng thí nghiệm hiện đại, nhóm nghiên cứu xuất sắc, các trường đại học trọng điểm; gắn kết chặt chẽ giữa nghiên cứu cơ bản, đào tạo nhân lực chất lượng cao và phát triển công nghệ chiến lược.

d) Tăng cường nghiên cứu liên ngành giữa khoa học tự nhiên, khoa học kỹ thuật, công nghệ với khoa học xã hội và nhân văn; đẩy mạnh điều tra cơ bản về tài nguyên thiên nhiên, thiên tai, biến đổi khí hậu, môi trường, đa dạng sinh học và các vấn đề phát triển bền vững.

3. Phát triển hạ tầng khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và hạ tầng dữ liệu quốc gia

a) Xây dựng, nâng cấp và hiện đại hóa hệ thống trung tâm nghiên cứu, thử nghiệm, phòng thí nghiệm trọng điểm quốc gia, cơ sở thử nghiệm mở, nền tảng mô phỏng, nền tảng tính toán hiệu năng cao, hạ tầng dữ liệu và hạ tầng dùng chung phục vụ nghiên cứu, phát triển và thử nghiệm sản phẩm công nghệ chiến lược.

b) Ưu tiên đầu tư hạ tầng cho các lĩnh vực có nhu cầu cấp thiết và khả năng lan tỏa lớn như trí tuệ nhân tạo, dữ liệu lớn, chip bán dẫn, mạng 5G/6G, robot, thiết bị bay không người lái, y - sinh học, an ninh mạng, năng lượng mới, vật liệu mới và công nghệ biển.

c) Phát triển hạ tầng dữ liệu và hạ tầng số phục vụ thiết kế, mô phỏng, huấn luyện mô hình, thử nghiệm và sản xuất thử các sản phẩm công nghệ chiến lược, sản phẩm công nghệ số trọng điểm; thúc đẩy kết nối, chia sẻ và khai thác hiệu quả các cơ sở dữ liệu khoa học và công nghệ, cơ sở dữ liệu doanh nghiệp và các cơ sở dữ liệu quốc gia.

d) Phát triển hạ tầng thử nghiệm, kiểm định, tiêu chuẩn và đánh giá sự phù hợp nhằm hỗ trợ nghiên cứu, phát triển và thương mại hóa các công nghệ mới; nâng cao năng lực của hệ thống hạ tầng chất lượng quốc gia phục vụ phát triển các ngành công nghiệp công nghệ cao.

đ) Phát triển hạ tầng kỹ thuật công nghệ cao (khu công nghệ cao, cơ sở ươm tạo công nghệ, cơ sở nghiên cứu). Hình thành và phát triển hạ tầng công nghệ cho công nghệ chiến lược, công nghiệp công nghệ số và sản phẩm công nghệ số trọng điểm.

4. Phát triển tổ chức khoa học và công nghệ và nguồn nhân lực chất lượng cao

a) Thực hiện việc sắp xếp, củng cố và nâng cao năng lực các tổ chức khoa học và công nghệ, cơ sở giáo dục đại học, trung tâm đổi mới sáng tạo theo hướng tinh gọn, chuyên sâu, gắn với nhiệm vụ phát triển công nghệ chiến lược; lựa chọn và hỗ trợ các viện nghiên cứu, trường đại học đồng hành với doanh nghiệp trong nghiên cứu, phát triển và thương mại hóa công nghệ.

b) Thực hiện cơ chế tuyển chọn, sử dụng và đãi ngộ phù hợp đối với tổng công trình sư, chuyên gia đầu ngành và nhân tài trong các nhiệm vụ phát triển sản phẩm công nghệ chiến lược, công nghệ cao được ưu tiên đầu tư phát triển; bảo đảm giao quyền, giao trách nhiệm và gắn quyền lợi với kết quả thực hiện.

c) Đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao, ưu tiên cho ngành công nghệ chiến lược; thu hút và sử dụng hiệu quả nhà khoa học, chuyên gia giỏi trong nước, người Việt Nam ở nước ngoài và chuyên gia quốc tế tham gia các dự án trọng điểm.

5. Phát triển hệ thống đổi mới sáng tạo, hệ sinh thái khởi nghiệp sáng tạo, doanh nghiệp công nghệ, thị trường khoa học và công nghệ và tài sản trí tuệ

a) Phát triển doanh nghiệp làm trung tâm của quá trình nghiên cứu, phát triển, hấp thụ, làm chủ, cải tiến và thương mại hóa công nghệ, trọng tâm là công nghệ chiến lược; khuyến khích và tạo điều kiện để doanh nghiệp chủ trì hoặc đồng chủ trì các nhiệm vụ khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo; gắn kết chặt chẽ giữa nghiên cứu, phát triển công nghệ với hình thành doanh nghiệp công nghệ, doanh nghiệp công nghệ số, ngành công nghiệp chiến lược và phát triển thị trường.

b) Hỗ trợ doanh nghiệp khoa học và công nghệ, doanh nghiệp đổi mới công nghệ và doanh nghiệp công nghệ số trong việc mua, nhận chuyển giao, giải mã và làm chủ công nghệ; ưu tiên tài trợ, đặt hàng và hỗ trợ doanh nghiệp ứng dụng công nghệ để giải quyết các bài toán phát triển của Việt Nam; hình thành và phát triển hệ sinh thái doanh nghiệp phụ trợ, doanh nghiệp cung ứng thiết bị, linh kiện, phần mềm, dữ liệu và dịch vụ liên quan đến sản phẩm công nghệ chiến lược, sản phẩm công nghệ số trọng điểm, gắn với nâng cao năng lực tham gia chuỗi giá trị trong nước, khu vực và toàn cầu.

c) Hỗ trợ doanh nghiệp khởi nghiệp sáng tạo, doanh nghiệp spin-off, spin-out và doanh nghiệp công nghệ tăng trưởng nhanh thông qua các công cụ tài chính, hạ tầng ươm tạo, thử nghiệm, xác nhận công nghệ, tư vấn pháp lý, sở hữu trí tuệ và kết nối đầu tư.

d) Phát triển thị trường khoa học và công nghệ theo hướng hiện đại, minh bạch và liên thông; phát triển các tổ chức trung gian, sàn giao dịch công nghệ, nền tảng giao dịch số và các dịch vụ chuyển giao công nghệ và tài sản trí tuệ.

đ) Thúc đẩy thương mại hóa kết quả nghiên cứu, phát triển tài sản trí tuệ, tiêu chuẩn hóa và xây dựng thương hiệu sản phẩm công nghệ chiến lược; hình thành các quỹ và cơ chế hợp tác giữa viện, trường, doanh nghiệp và nhà đầu tư để khai thác hiệu quả kết quả nghiên cứu.

6. Chủ động hội nhập và thúc đẩy ngoại giao khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo

a) Đẩy mạnh ngoại giao khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo, mở rộng hợp tác quốc tế có chọn lọc trong nghiên cứu, chuyển giao công nghệ và đầu tư; gắn hợp tác quốc tế với mục tiêu tiếp thu, làm chủ và đồng phát triển công nghệ, tham gia chuỗi giá trị toàn cầu.

b) Thu hút các tập đoàn công nghệ đa quốc gia, các tổ chức nghiên cứu hàng đầu thế giới đặt trụ sở, trung tâm nghiên cứu và phát triển và tham gia phát triển hệ sinh thái đổi mới sáng tạo tại Việt Nam.

IV. GIẢI PHÁP ĐỘT PHÁ

1. Đột phá về thể chế, cơ chế quản lý khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo

a) Rà soát, sửa đổi, bổ sung và hoàn thiện đồng bộ cơ chế, chính sách phát triển khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo theo hướng lấy phát triển công nghệ chiến lược, sản phẩm công nghệ chiến lược, năng lực làm chủ công nghệ lõi và năng lực thương mại hóa làm trọng tâm; thiết lập cơ chế quản lý tập trung đối với các chương trình công nghệ chiến lược nhằm bảo đảm sự thống nhất trong quản lý và tránh trùng lặp nguồn lực.

b) Tái cấu trúc các chương trình khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo, tập trung nguồn lực cho các lĩnh vực có tác động lan tỏa lớn, đồng thời vẫn bảo đảm sự phát triển cân đối, toàn diện; thiết lập mô hình quản trị thống nhất và thông minh trên nền tảng số, nâng cao tính minh bạch, hạn chế trùng lặp trong quản lý các nhiệm vụ.

c) Chuyển mạnh cơ chế tổ chức thực hiện sang hình thức đặt hàng, giao trực tiếp, tài trợ và khoán chi theo kết quả đầu ra (sản phẩm cuối cùng), nhất là đối với các nhiệm vụ công nghệ chiến lược.

d) Triển khai mạnh mẽ cơ chế thử nghiệm có kiểm soát (sandbox) đối với công nghệ, sản phẩm và mô hình kinh doanh mới, ưu tiên các lĩnh vực trí tuệ nhân tạo, dữ liệu lớn, blockchain, tài sản số, robot, thiết bị bay không người lái, công nghệ y - sinh, năng lượng mới, vật liệu mới và công nghệ biển.

đ) Ưu tiên mua sắm công, đặt hàng công và thuê dịch vụ công nghệ đối với các sản phẩm “Make in Viet Nam” đáp ứng yêu cầu kỹ thuật và an ninh quốc gia.

e) Hoàn thiện cơ chế bảo hộ, khai thác và phân chia lợi ích từ tài sản trí tuệ và kết quả nghiên cứu sử dụng ngân sách nhà nước, tạo điều kiện để tổ chức chủ trì, nhóm nghiên cứu, doanh nghiệp và nhà đầu tư cùng tham gia thương mại hóa công nghệ.

2. Đột phá về cơ chế tài chính và huy động nguồn lực

a) Tỷ lệ chi ngân sách nhà nước cho khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo hàng năm có thể được linh hoạt điều chỉnh theo yêu cầu của thực tiễn phát triển, trong đó bố trí ít nhất 15% ngân sách nhà nước chi sự nghiệp khoa học phục vụ nghiên cứu công nghệ chiến lược.

b) Xây dựng và vận hành Quỹ đầu tư phát triển công nghiệp chiến lược hoặc bổ sung chức năng cho các Quỹ hiện có (Quỹ Phát triển khoa học và công nghệ quốc gia, Quỹ Đổi mới công nghệ quốc gia) để tập trung nguồn lực thiết kế, chế tạo và làm chủ các công nghệ lõi thiết yếu, sản phẩm công nghệ số và sản phẩm công nghệ chiến lược.

c) Đẩy mạnh cơ chế Nhà nước chủ động đặt hàng để giải quyết các bài toán lớn của quốc gia, các chương trình, nhiệm vụ gắn với công nghệ chiến lược. Tập trung nguồn lực cho chương trình, dự án quy mô lớn, có sản phẩm cụ thể, có địa chỉ ứng dụng và có doanh nghiệp, viện trường tham gia.

d) Đẩy mạnh xã hội hóa đầu tư; hoàn thiện hành lang pháp lý cho các quỹ đầu tư mạo hiểm ngoài ngân sách; khuyến khích doanh nghiệp đồng tài trợ tối thiểu 30% kinh phí cho các nhiệm vụ ứng dụng công nghệ.

đ) Thực hiện cơ chế ưu đãi vượt trội về thuế, tín dụng, hỗ trợ thị trường cho các doanh nghiệp dẫn dắt, doanh nghiệp công nghệ số và công nghệ chiến lược.

e) Áp dụng cơ chế chấp nhận rủi ro có kiểm soát trong nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ; khuyến khích thử nghiệm các ý tưởng mới và các công nghệ có tính đột phá.

3. Thực thi cơ chế giám sát, đánh giá và điều chỉnh Chiến lược

a) Tổ chức thực hiện Chiến lược theo hướng gắn các chương trình, nhiệm vụ khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo với các bài toán lớn của quốc gia, ngành, vùng và địa phương; ưu tiên các nhiệm vụ có sản phẩm cụ thể, có địa chỉ ứng dụng, có khả năng thương mại hóa và có doanh nghiệp tham gia.

b) Xây dựng bộ chỉ số theo dõi, đánh giá thực hiện Chiến lược theo bốn nhóm: đầu vào, đầu ra, kết quả và tác động; trong đó tập trung vào các KPI về làm chủ công nghệ lõi, công nghệ chiến lược, tỷ lệ nội địa hóa, giá trị gia tăng, số doanh nghiệp tham gia, số doanh nghiệp phụ trợ, số nhóm nghiên cứu mạnh, tỷ lệ công bố, tỷ lệ sở hữu trí tuệ, tỷ lệ ứng dụng, tỷ lệ thương mại hóa, tỷ lệ đáp ứng thị trường trong nước và khả năng xuất khẩu.

c) Tổ chức đánh giá, tổng kết; trên cơ sở đó điều chỉnh danh mục nhiệm vụ, cơ chế chính sách và phân bổ nguồn lực phù hợp với yêu cầu thực tiễn.

d) Gắn kết quả thực hiện Chiến lược với trách nhiệm giải trình của cơ quan chủ trì, cơ quan phối hợp và người đứng đầu; đưa kết quả thực hiện Chiến lược vào căn cứ đánh giá mức độ hoàn thành nhiệm vụ hằng năm và giai đoạn.

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Bộ Khoa học và Công nghệ

a) Chủ trì xây dựng kế hoạch hành động thực hiện Chiến lược; hướng dẫn, đôn đốc, kiểm tra các bộ, ngành, địa phương triển khai thực hiện; xây dựng hệ thống theo dõi, giám sát, đánh giá và báo cáo Thủ tướng Chính phủ hằng năm.

b) Chủ trì xây dựng và tổ chức thực hiện các chương trình, đề án, nhiệm vụ khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo quốc gia phù hợp với Chiến lược. Tăng cường cơ chế phối hợp liên ngành trong việc triển khai các chương trình khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo quốc gia và các nhiệm vụ phát triển công nghệ chiến lược.

c) Chủ trì đề xuất dự toán chi ngân sách nhà nước cho khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo; phối hợp với Bộ Tài chính tổng hợp, trình cấp có thẩm quyền quyết định.

d) Chủ trì rà soát, đề xuất sửa đổi, bổ sung hoặc ban hành theo thẩm quyền các cơ chế, chính sách, công cụ quản lý để triển khai hiệu quả Chiến lược.

đ) Chủ trì đề xuất danh mục công nghệ chiến lược ưu tiên phát triển theo từng giai đoạn; tổ chức đánh giá giữa kỳ giai đoạn 2026 - 2028 và tổng kết vào năm 2030.

2. Bộ Tài chính

a) Chủ trì cân đối, bố trí nguồn ngân sách nhà nước hằng năm cho khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo theo quy định.

b) Chủ trì, phối hợp với Bộ Khoa học và Công nghệ xây dựng cơ chế, chính sách thu hút, khuyến khích các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài đặt trung tâm, trụ sở, hệ sinh thái nghiên cứu và phát triển tại Việt Nam.

3. Bộ Giáo dục và Đào tạo

a) Chủ trì, phối hợp triển khai đào tạo nguồn nhân lực khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo trong hệ thống giáo dục; phát triển trường đại học thành trung tâm nghiên cứu mạnh.

b) Đẩy mạnh đào tạo STEM, STEAM, kỹ sư, chuyên gia công nghệ số, công nghệ chiến lược và nhân lực trình độ cao gắn với nhu cầu phát triển đất nước.

4. Bộ Nội vụ

Chủ trì, phối hợp rà soát, hoàn thiện cơ chế tổ chức, cán bộ, vị trí việc làm, chính sách thu hút, sử dụng và đãi ngộ đối với đội ngũ làm khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo.

5. Bộ Ngoại giao

Chủ trì, phối hợp thúc đẩy hợp tác quốc tế, kết nối chuyên gia, nhà khoa học, trí thức người Việt Nam ở nước ngoài và đối tác quốc tế phục vụ thực hiện Chiến lược.

6. Các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương

a) Cụ thể hóa các mục tiêu, nhiệm vụ, giải pháp của Chiến lược vào chiến lược, quy hoạch, kế hoạch 5 năm và hằng năm của ngành, lĩnh vực, địa phương.

b) Trực tiếp tổ chức thực hiện các nhiệm vụ thuộc phạm vi quản lý; bố trí nguồn lực, kiểm tra, giám sát và chịu trách nhiệm về kết quả thực hiện.

c) Định kỳ hằng năm đánh giá tình hình thực hiện, báo cáo Bộ Khoa học và Công nghệ trước ngày 15 tháng 12 để tổng hợp, báo cáo Thủ tướng Chính phủ.

7. Các viện nghiên cứu, trường đại học, tổ chức khoa học và công nghệ, doanh nghiệp

a) Chủ động xây dựng kế hoạch, chương trình hành động và tổ chức thực hiện Chiến lược trong phạm vi chức năng, nhiệm vụ và theo quy định pháp luật.

b) Đẩy mạnh liên kết viện - trường - doanh nghiệp; tăng cường thương mại hóa kết quả nghiên cứu, phát triển doanh nghiệp spin-off, spin-out và đầu tư cho nghiên cứu và phát triển.

8. Các tổ chức chính trị - xã hội, tổ chức xã hội - nghề nghiệp, tổ chức kinh tế, tổ chức xã hội và các tổ chức khác

Theo chức năng, nhiệm vụ chủ động, tích cực tham gia thực hiện Chiến lược; tuyên truyền, giám sát xã hội và huy động nguồn lực hợp pháp cho phát triển khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo.

Điều 3. Điều khoản thi hành


Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký và thay cho Quyết định số 569/QĐ-TTg ngày 11 tháng 5 năm 2022 của Thủ tướng Chính phủ ban hành Chiến lược phát triển khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo đến năm 2030.

Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương và các tổ chức, cá nhân liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Nơi nhận:

- Ban Bí thư Trung ương Đảng;
- Thủ tướng, các Phó Thủ tướng Chính phủ;
- Các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ;
- UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương;
- Văn phòng Trung ương và các Ban của Đảng;
- Văn phòng Tổng Bí thư;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Văn phòng Quốc hội;
- Tòa án nhân dân tối cao;
- Viện kiểm sát nhân dân tối cao;
- Kiểm toán nhà nước;
- Cơ quan trung ương của các tổ chức chính trị - xã hội;
- VPCP: BTCN, các PCN, Trợ lý TTg, TGĐ Công TTĐT, các Vụ, Cục, Công báo;
- Lưu: VT, KGVX (2).

**KT. THỦ TƯỚNG
PHÓ THỦ TƯỚNG**



Nguyễn Chí Dũng